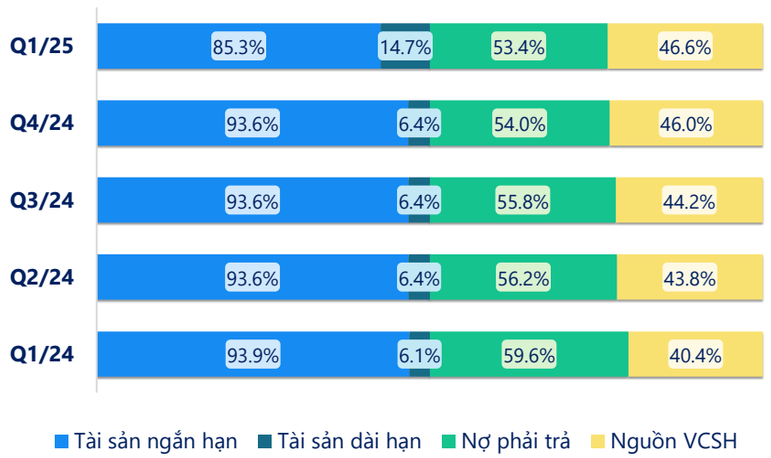
FireAnt

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	27,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,062
SL cổ phiếu LH	125,150,939
KLGD BQ 20 phiên (CP)	606,220
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,417
P/E	54.4
EPS	502

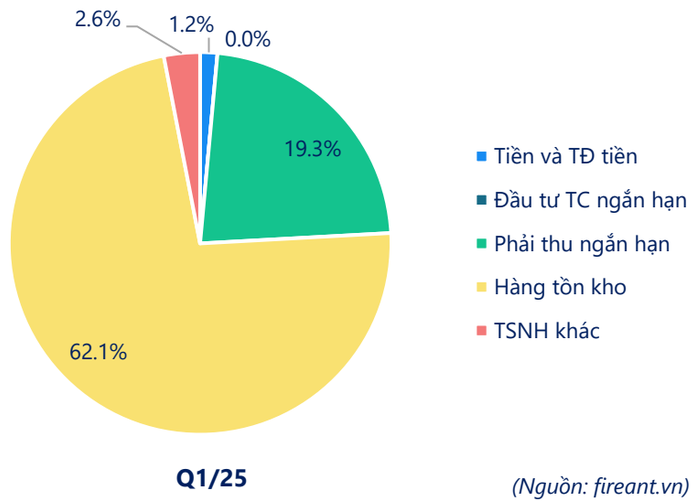
	YTD	1T	3T	6T
VC3	-1.4%	-1.8%	-1.1%	-4.9%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



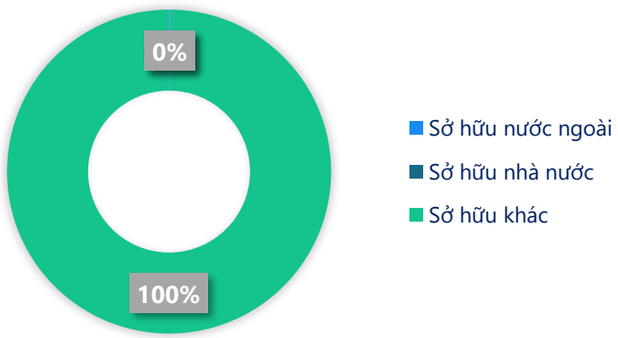
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



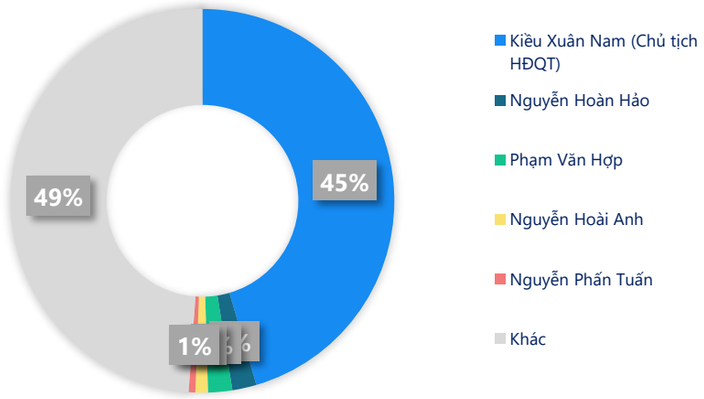
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



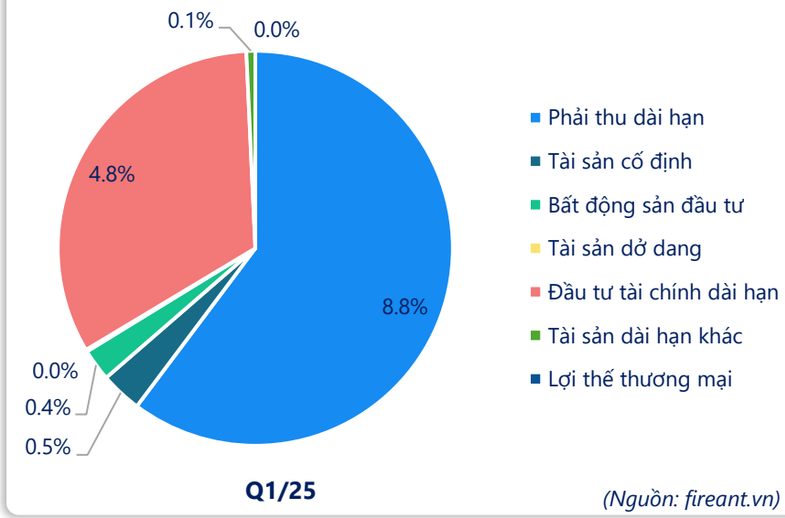
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

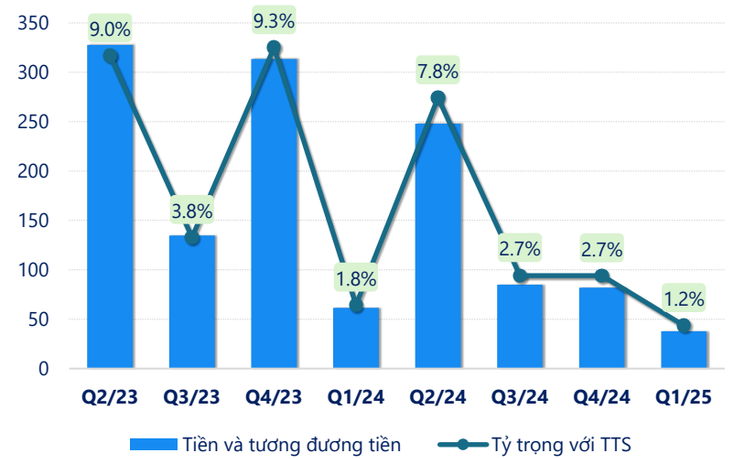


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

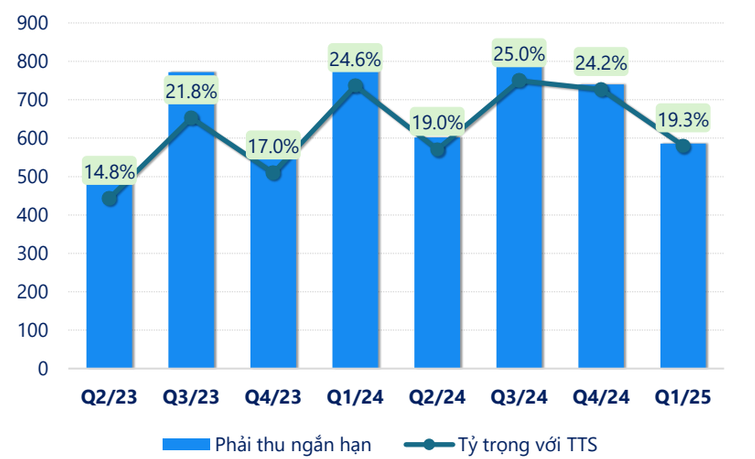
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Tiền và tương đương tiền



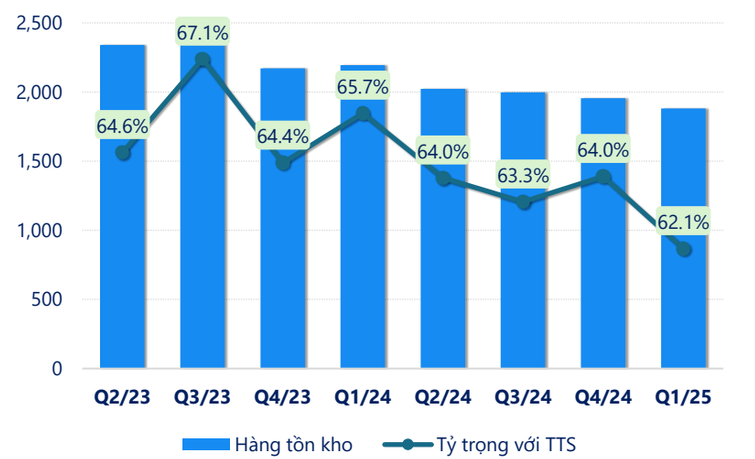
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



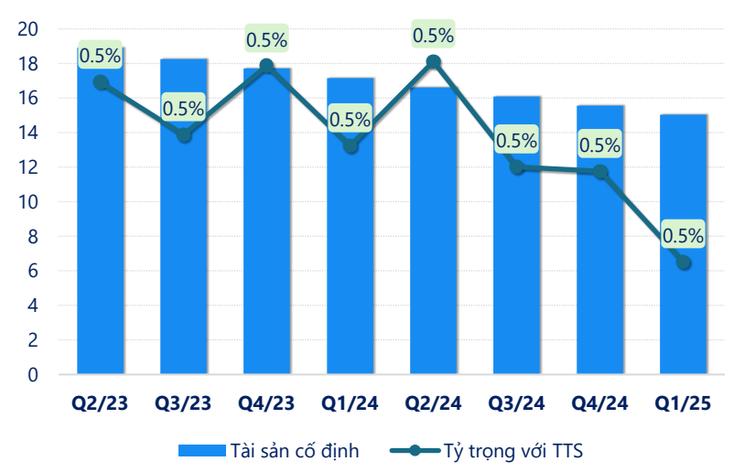
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



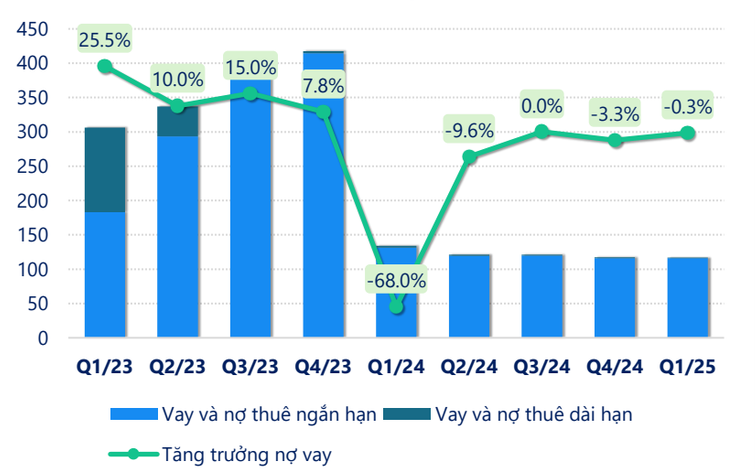
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



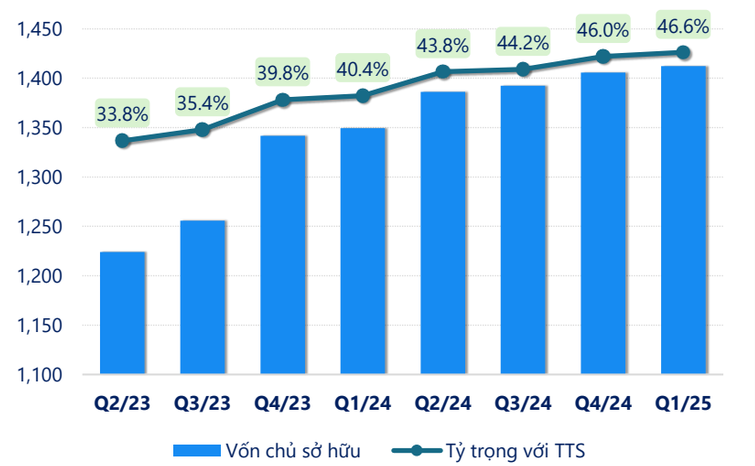
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

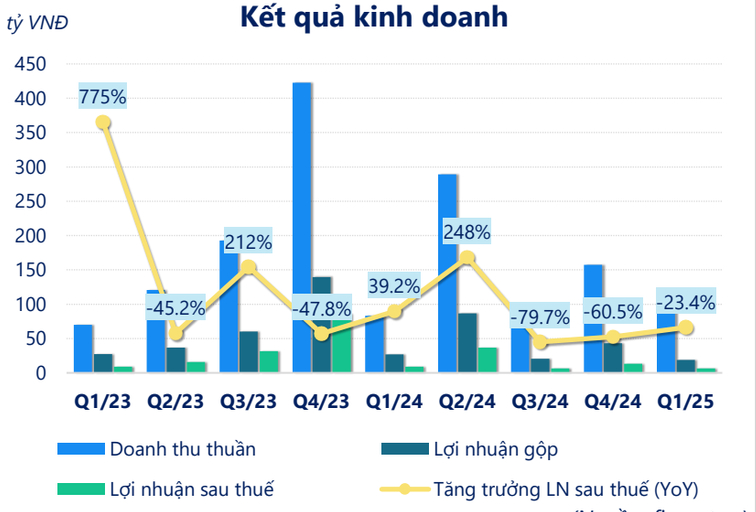


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

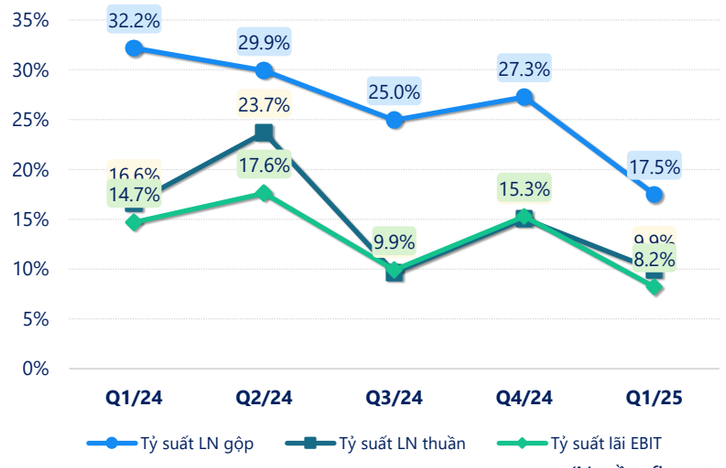
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Kết quả kinh doanh



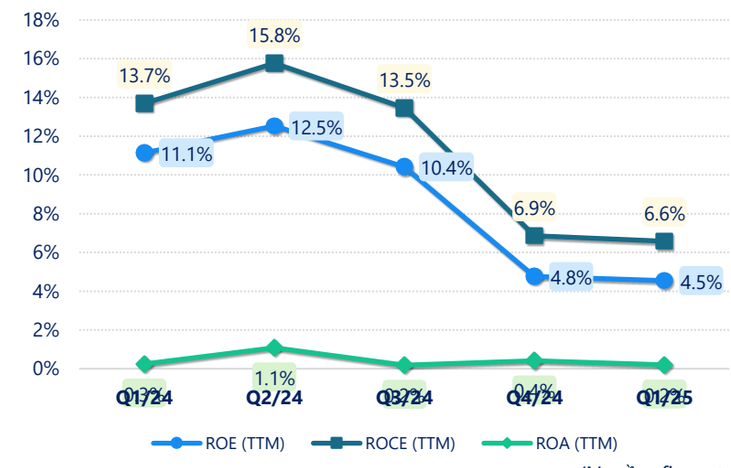
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



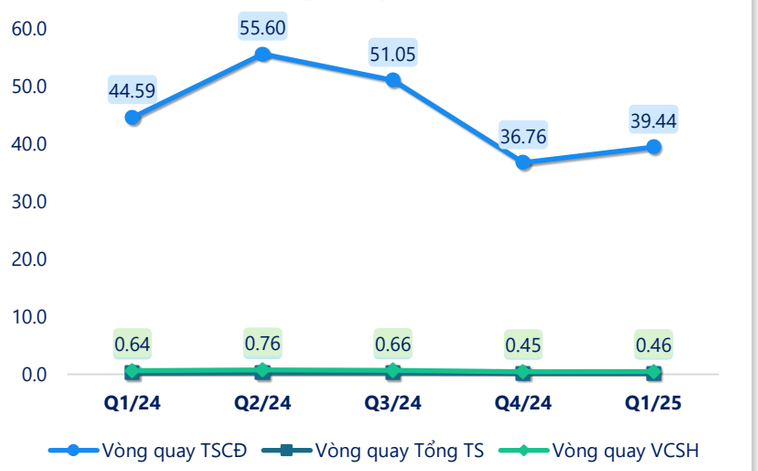
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



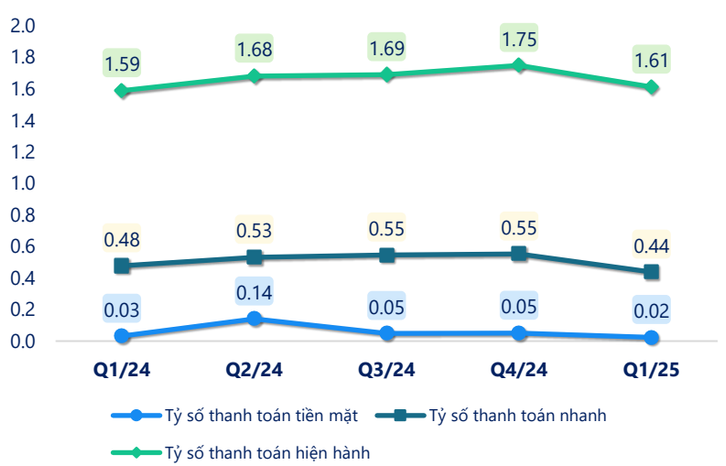
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



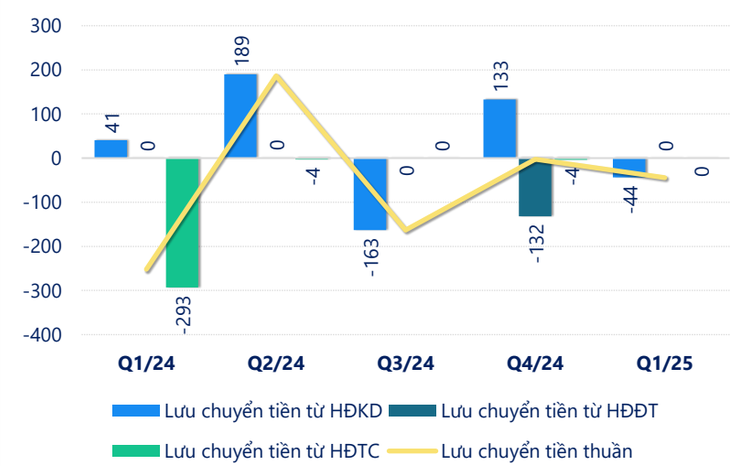
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,029**	**3,087**	**-1.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,584	2,641	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	37.7	82.0	-54.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	586	522	12.2%
Hàng tồn kho	1,882	1,955	-3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	78.8	81.4	-3.2%
Tài sản dài hạn	**445**	**446**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	268	268	0.0%
Tài sản cố định	15.0	15.6	-3.4%
Bất động sản đầu tư	11.7	12.3	-4.9%
Tài sản dở dang	0.71	0.71	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.24**	**3.25**	**-0.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,617	1,681	-3.8%
Nợ ngắn hạn	**1,604**	**1,667**	**-3.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	116	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	392	414	-5.4%
Nợ dài hạn	12.7	13.6	-6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.75	0.84	-10.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,412**	**1,406**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,412**	**1,406**	**0.5%**
Vốn điều lệ	1,252	1,252	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	83.3	289	81.6	157	107
Giá vốn hàng bán	56.5	203	61.2	114	88.2
Lợi nhuận gộp	26.8	86.5	20.4	42.9	18.7
Doanh thu HĐTC	0.32	0.37	0.19	0.15	0.07
Chi phí TC	0.34	0.31	0.26	0.09	0.11
Chi phí lãi vay	0.34	0.31	0.26	0.09	0.11
LN trong công ty LKLD	0.09	-0.06	0.00	0.02	0.07
Chi phí bán hàng	4.65	9.56	5.93	11.3	1.89
Chi phí QLDN	8.36	8.40	6.49	8.05	6.21
LN thuần từ HĐKD	13.9	68.5	7.88	23.7	10.6
Lợi nhuận khác	-1.98	-17.9	-0.04	0.30	-1.96
LN trước thuế	11.9	50.6	7.84	24.0	8.66
Lợi nhuận sau thuế	9.12	36.8	6.27	13.2	6.54
LNST của CĐ cty mẹ	9.12	36.8	6.27	13.2	6.53

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.8	189	-163	133	-44.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.28	0.44	-0.09	-132	0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-293	-3.55	0.05	-3.94	-0.40
Tiền đầu kỳ	313	61.5	248	84.9	82.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-252**	**186**	**-163**	**-2.90**	**-44.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.5	248	84.9	82.0	37.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic